

Số: **741** /GPMT-STNMT-CCBVMT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **06** tháng **6** năm 2023

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 121/2003/QĐ-UB ngày 31 tháng 01 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố về việc thành lập Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2012/QĐ-UBND ngày 31 tháng 01 năm 2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố về chuyển đổi mô hình tổ chức Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1873/UBND-ĐT ngày 11 tháng 5 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực môi trường thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 895/QĐ-STNMT-VP ngày 05 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về phân công công tác trong Ban Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo ý kiến của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường dự án “Đại học RMIT Việt Nam” tại địa chỉ số 702 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, Quận 7 của Công ty TNHH Đại học RMIT Việt Nam, kiểm tra ngày 09 tháng 3 năm 2023;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 01-05/2023/CV/RMIT-OHSSS ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Công ty TNHH Đại học RMIT Việt Nam về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Đại học RMIT Việt Nam” tại địa chỉ số 702 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, Quận 7;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ Môi trường tại Phiếu trình số 703 /TTr-CCBVMT-TPMT ngày 05 tháng 6 năm 2023.



## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1:** Cấp phép cho Công ty TNHH Đại học RMIT Việt Nam, địa chỉ số 702 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đại học RMIT Việt Nam” tại địa chỉ số 702 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh với các nội dung như sau:

### 1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Đại học RMIT Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: số 702 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên mã số 0302169193 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2014, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 18 tháng 4 năm 2023; Giấy chứng nhận đầu tư số 411043002484 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chứng nhận lần đầu ngày 18 tháng 4 năm 2014, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 02 tháng 7 năm 2014.

1.4. Mã số thuế: 0302169193.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: trường đại học.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích khu đất thực hiện dự án: 124.206 m<sup>2</sup> (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00079/1a/QSDĐ/2846/UB do Ủy ban nhân dân Thành phố cấp ngày 01 tháng 12 năm 2003, thời hạn sử dụng theo giấy phép đầu tư, thuê đất đến tháng 04/2050).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí phân loại dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

Dự án gồm 02 tòa nhà giảng đường (cao 5 tầng và 6 tầng), tòa nhà văn phòng (cao 4 tầng), tòa nhà thể thao trong nhà (cao 2 tầng), ký túc xá sinh viên (cao 6 tầng), các công trình phụ trợ như quảng trường, bãi đậu xe, khu thể dục, thể thao ngoài trời,...

### 2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

*Th.Đ.*



2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2:** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Đại học RMIT Việt Nam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Đại học RMIT Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3:** Thời hạn của Giấy phép môi trường: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường được ký ban hành.

**Điều 4:** Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân Quận 7 tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Đại học RMIT Việt Nam;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- Ủy ban nhân dân Thành phố (để báo cáo);
- UBND Quận 7;
- UBND phường Tân Phong, Quận 7;
- Lưu: VT, CCBVMT.QN07

066

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Thị Thanh Mỹ**



## PHỤ LỤC 1

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....741/GPMT-STNMT-CCBVMT ngày ...06... tháng ...6... năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

### 1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu của sinh viên, công nhân viên tại khu vực tòa nhà giảng đường, tòa nhà thể thao trong nhà, ký túc xá.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa, tắm, giặt của sinh viên, công nhân viên tại khu vực tòa nhà giảng đường, tòa nhà thể thao trong nhà, ký túc xá.

- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ nhà bếp của khu vực ăn uống.

Thành phần chất ô nhiễm trong nước thải gồm BOD<sub>5</sub>, tổng chất rắn lơ lửng, tổng chất rắn hòa tan, Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), Phosphat (tính theo P), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, tổng Coliform.

### 2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: rạch Ông Lớn.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí đầu nối xả thải: Đại học RMIT Việt Nam tại số 702 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Toạ độ vị trí xả thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>0</sup>45', múi chiều 3<sup>0</sup>): X (m) = 1.186.473; Y (m) = 603.354.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 340 m<sup>3</sup>/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: bơm cưỡng bức về hố ga thoát nước thải bên trong khu đất dự án, sau đó tự chảy vào Rạch Ông Lớn.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục (24/24 giờ).

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K=1), cụ thể như sau:



TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Chủ dự án tự đề xuất thực hiện quan trắc định kỳ với tần suất 06 tháng/lần đối với 01 vị trí tại hồ ga chứa nước thải trước khi đầu nối vào rạch Ông Lớn	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	BOD <sub>5</sub> (20°C)	mg/l	30		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	50		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	500		
5	Sulfua (tính theo H <sub>2</sub> S)	mg/l	1		
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	5		
7	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> )	mg/l	30		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10		
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	5		
10	Phosphat (PO <sub>4</sub> <sup>3-</sup> )	mg/l	6		
11	Tổng Coliforms	MPN/100ml	3.000		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

#### 1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ bồn cầu, bồn tiểu (nước đen) tòa nhà giảng đường, tòa nhà thể thao trong nhà, ký túc xá được thu gom bằng tuyến ống nhựa đường kính DN100, chiều dài 128 m dẫn về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó tự chảy qua đường ống nhựa đường kính DN125 và DN150 chiều dài 32 m về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa, tắm, giặt khu vực tòa nhà giảng đường, tòa nhà thể thao trong nhà, ký túc xá (nước xám) được thu gom bằng tuyến ống nhựa đường kính DN100, chiều dài 212 m dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ nhà bếp khu vực ăn uống được thu gom bằng tuyến ống nhựa đường kính DN90, chiều dài 87m dẫn về bể tách mỡ để xử lý sau đó tự chảy qua đường ống nhựa đường kính DN120 chiều dài 25 m về hệ thống xử lý

nước thải tập trung để xử lý.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → bể tiếp nhận → thiết bị tiền xử lý → bể điều hòa → bể MBBR bước 1 → bể MBBR bước 2 → bể MBBR bước 3 → bể keo tụ - tạo bông → bể lắng Lamella → bể trung gian → bể than hoạt tính tiếp xúc → thiết bị khử trùng tia UV → nguồn tiếp nhận (Rạch Ông Lớn).

- Công suất thiết kế: 340 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 32%, FeCl<sub>3</sub>, polymer anion, polymer cation, than hoạt tính, javel 10%, dinh dưỡng.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn, đảm bảo các tuyệt ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn.

- Nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để khơi thông dòng chảy, tránh bị ứ đọng nước.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc thiết bị, tránh các sự cố có thể xảy ra; thay thế kịp thời các thiết bị dễ hỏng hóc như máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy.

- Lập sổ theo dõi lưu lượng và chất lượng nước thải, nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, được đào tạo tập huấn đầy đủ các nội dung vận hành hệ thống, ứng phó sự cố; vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng công suất, quy trình.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

### 2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

- Thời gian bắt đầu vận hành thử nghiệm: sau khi được cấp giấy phép môi trường.

- Thời gian kết thúc vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải công suất 340 m<sup>3</sup>/ngày.

*MA*

*Thư*



### 2.2.1. Vị trí lấy mẫu

- Nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể tiếp nhận nước thải);
- Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải (tại hồ ga chứa nước thải trong phạm vi dự án trước khi đầu nối vào rạch Ông Lớn).

### 2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, BOD<sub>5</sub>, TSS, TDS, Sunfua (tính theo H<sub>2</sub>S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), tổng Coliforms.

- Quy chuẩn áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K=1).

### 2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty đề xuất chương trình quan trắc đối với hệ thống xử lý nước thải trong giai đoạn vận hành thử nghiệm như sau:

#### 2.3.1. Giai đoạn điều chỉnh hiệu suất:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể tiếp nhận nước thải)	15 ngày/01 lần trong vòng 45 ngày (03 mẫu)	Mẫu tổ hợp	pH, BOD <sub>5</sub> , TSS, TDS, Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N), dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), tổng Coliforms	QCVN 14:2008/BTNMT, cột A (K=1)
2	Sau hệ thống xử lý nước thải (tại hồ ga chứa nước thải trong phạm vi dự án trước khi đầu nối vào rạch Ông Lớn)	15 ngày/01 lần trong vòng 45 ngày (03 mẫu)	Mẫu tổ hợp		

#### 2.3.2. Giai đoạn vận hành ổn định:

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
1	Đầu vào hệ thống xử lý nước thải (tại bể tiếp nhận nước thải)	01 mẫu trong giai đoạn vận hành ổn định	Mẫu đơn	pH, BOD <sub>5</sub> , TSS, TDS, Sunfua (tính theo H <sub>2</sub> S), Amoni (tính theo N), Nitrat (tính theo N),	QCVN 14:2008/BTNMT,

TT	Vị trí lấy mẫu	Thời gian lấy mẫu	Loại mẫu	Chỉ tiêu	Quy chuẩn so sánh
2	Sau hệ thống xử lý nước thải (tại hố ga chứa nước thải trong phạm vi dự án trước khi đầu nối vào rạch Ông Lớn)	01 lần/ngày trong 03 ngày liên tiếp (03 mẫu)	Mẫu đơn	dầu mỡ động, thực vật, tổng các chất hoạt động bề mặt, Phosphat (tính theo P), tổng Coliforms	cột A (K=1)

### 3. Các yêu cầu cần về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Có Sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Dự án; đầu nối đúng quy định vào vào nguồn tiếp nhận nước thải (rạch Ông Lớn); xây dựng hố ga đầu nối nước thải sau xử lý thuận tiện cho công tác kiểm tra, giám sát.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải trước khi xả thải ra môi trường.

3.5. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.





## PHỤ LỤC 2

## NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....7.4.1./GPMT-STNMT-CCBVMT  
ngày ...06... tháng ...6... năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

### A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

#### 1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ ống thoát khí thải máy phát điện dự phòng công suất 894 kVA, lưu lượng 9.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 02: Mùi từ ống thoát mùi từ nhà bếp của tòa nhà giảng đường 1, lưu lượng 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 03: Mùi từ ống thoát mùi từ nhà bếp của khu vực Pavillon, lưu lượng 7.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 04: Mùi từ ống thoát mùi từ nhà bếp của nhà hàng Sorrento, lưu lượng 5.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 05: Mùi từ ống thoát mùi từ nhà bếp của khu vực ký túc xá, lưu lượng 1.260 m<sup>3</sup>/giờ.
- Nguồn số 06: Mùi từ ống thoát mùi hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải, lưu lượng 1.500 m<sup>3</sup>/giờ.

#### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: số 702 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải máy phát điện dự phòng, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.186.622; Y = 685.074;
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát mùi từ nhà bếp tòa nhà giảng đường 1, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.186.652; Y = 685.023;
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát mùi từ nhà bếp khu vực Pavillon, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.186.614; Y = 685.054;
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát mùi từ nhà bếp nhà hàng Sorrento, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.186.612; Y = 685.058;
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát mùi từ nhà bếp khu vực ký túc xá, tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.186.616; Y = 685.548;
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát mùi hệ thống xử lý mùi của hệ thống xử lý nước thải, tọa độ vị trí xả thải: X = 1.186.461; Y = 685.045.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105<sup>o</sup>45', múi chiều 3<sup>o</sup>).

## 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng khí thải lớn nhất 9.500 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng khí thải lớn nhất 20.000 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng khí thải lớn nhất 7.800 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng khí thải lớn nhất 5.400 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.260 m<sup>3</sup>/giờ.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng khí thải lớn nhất 1.500 m<sup>3</sup>/giờ.

### 2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí thải được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả gián đoạn (chỉ khi sử dụng máy phát điện).
- Dòng khí thải số 02: Mùi được xả ra môi trường qua ống thoát mùi, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.
- Dòng khí thải số 03: Mùi được xả ra môi trường qua ống thoát mùi, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.
- Dòng khí thải số 04: Mùi được xả ra môi trường qua ống thoát mùi, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.
- Dòng khí thải số 05: Mùi được xả ra môi trường qua ống thoát mùi, xả liên tục theo thời gian hoạt động dự án.
- Dòng khí thải số 06: Mùi sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát mùi, xả liên tục 24/24 giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K<sub>p</sub> = 1, K<sub>v</sub> = 0,6), Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
<b>I</b>	<b>Dòng thải số 01</b>				
1	Bụi	mg/Nm <sup>3</sup>	120	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm <sup>3</sup>	600		
3	NO <sub>x</sub> (tính theo NO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	510		



4	Lưu huỳnh đioxit (SO <sub>2</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	300	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
<b>II Dòng thải số 06</b>					
1	Amoniac (NH <sub>3</sub> )	mg/Nm <sup>3</sup>	30	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	Không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Hydro sunfua (H <sub>2</sub> S)	mg/Nm <sup>3</sup>	4,5		
3	Metyl mercaptan (CH <sub>3</sub> SH)	mg/Nm <sup>3</sup>	15		

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát khí thải đường kính Ø400mm, chiều cao 7,5 m so với mặt đất.

- Nguồn số 02: Mùi xả vào môi trường qua ống thoát mùi đường kính Ø300mm, chiều cao 4 m so với mặt đất.

- Nguồn số 03: Khí thải xả vào môi trường qua ống thoát mùi đường kính Ø250mm, chiều cao 4 m so với mặt đất.

- Nguồn số 04: Mùi thải xả vào môi trường qua ống thoát mùi đường kính Ø300mm, chiều cao 4 m so với mặt đất.

- Nguồn số 05: Mùi thải xả vào môi trường qua ống thoát mùi đường kính Ø300mm, chiều cao 4 m so với mặt đất.

- Nguồn số 06: Mùi thải xả vào môi trường qua ống thoát mùi đường kính Ø150mm, chiều cao 4 m tính từ đỉnh tháp xử lý mùi.

### 1.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải:

#### 1.2.1. Hệ thống thoát khí số 01:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Khí thải → ống khói → ra ngoài.
- Thông số kỹ thuật: miệng ống khói có đường kính Ø400mm với chiều cao 7,5m theo hướng ra khu vực cây xanh của toà nhà giảng đường 1.

#### 1.2.2. Hệ thống thoát mùi số 02:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Mùi → chụp hút → ống dẫn → ống khói → ra ngoài.
- Thông số kỹ thuật: ống dẫn bằng inox Ø300mm, dài khoảng 16 m, ống khói inox Ø300mm có chiều cao 4m so với mặt đất, miệng ống khói xả theo

hướng ra khu vực cây xanh của khuôn viên cơ sở.

#### 1.2.3. Hệ thống thoát mùi số 03:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Mùi → chụp hút → ống dẫn → ống khói → ra ngoài.
- Thông số kỹ thuật: ống dẫn bằng inox Ø250mm, dài khoảng 5 m, ống khói inox Ø250mm có chiều cao 4m so với mặt đất, miệng ống khói xả theo hướng ra khu vực cây xanh của khuôn viên cơ sở.

#### 1.2.4. Hệ thống thoát mùi số 04:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Mùi → chụp hút → ống dẫn → ống khói → ra ngoài.
- Thông số kỹ thuật: ống dẫn bằng inox Ø300mm, dài khoảng 4 m, ống khói inox Ø300mm có chiều cao 4m so với mặt đất, miệng ống khói xả theo hướng ra khu vực cây xanh của khuôn viên cơ sở.

#### 1.2.5. Hệ thống thoát mùi số 05:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Mùi → chụp hút → ống dẫn → ống khói → ra ngoài.
- Thông số kỹ thuật: ống dẫn bằng inox Ø300mm, dài khoảng 10 m, ống khói inox Ø300mm có chiều cao 4m so với mặt đất, miệng ống khói xả theo hướng ra khu vực cây xanh của khuôn viên cơ sở.

#### 1.2.6. Hệ thống thoát mùi số 06:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Mùi → quạt hút → ống thu gom → tháp xử lý sinh học → ống thoát mùi.
- Thông số kỹ thuật: Quạt hút có lưu lượng 1.000 - 1.500 m<sup>3</sup>/giờ, công suất 2,2 kW; ống thu gom bằng thép không gỉ đường kính Ø50mm - Ø80mm, ống thoát mùi bằng thép không gỉ có đường kính Ø150mm, chiều cao 4 m tính từ đỉnh tháp xử lý mùi và chiều cao từ miệng xả so với mặt đất là 2,5 m.

### 1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

### 1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động của thiết bị, kiểm tra việc rò rỉ và khắc phục, sửa chữa, thay thế đường ống nếu có hư hỏng.

## 2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Dự án không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ.

## 3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án, đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A







Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Đảm bảo bụi, khí thải phát sinh tại dự án phải được thu gom, xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B,  $K_p = 1$ ,  $K_v = 0,6$ ), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

3.4. Chủ dự án chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.







**PHỤ LỤC 3**  
**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**  
**VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....74.1.../GPMT-STNMT-CCBVMT  
 ngày ...06... tháng ...6... năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)*

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ máy phát điện dự phòng công suất 894 kVA.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hệ thống điều hòa không khí.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

**2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: tọa độ: X = 1.186.513; Y = 685.186.
- Nguồn số 02: tọa độ: X = 11.86.610; Y = 685.353.
- Nguồn số 03: tọa độ: X = 1.186.569; Y = 685.124.

*(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105<sup>0</sup>45', múi chiếu 3<sup>0</sup>)*

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

**3.1. Tiếng ồn:**

TT	Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

**3.2. Độ rung**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 06 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 06 giờ		
1	70	60	Không	Khu vực thông thường

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**

**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

*ML*

*Th.Đ.Đ.*



- Máy phát điện dự phòng đặt trong phòng kín riêng biệt, cách âm, lắp đặt các đệm chống rung, trang bị các bộ tiêu âm; thường xuyên kiểm tra lượng dầu bôi trơn và dầu trong máy; không để máy hoạt động quá tải; bảo dưỡng máy theo định kỳ.

- Hệ thống điều hòa không khí được lắp đặt trên mái tòa nhà; thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, bôi trơn các chi tiết chuyển động, ổ trục, ...

- Lắp đặt thiết bị cách âm bên trong hệ thống xử lý nước thải với vách cách âm, khung vách cách âm, cửa tiêu âm cung cấp không khí vào, ra và hệ thống giải nhiệt cho máy thổi khí khi hoạt động; máy thổi khí được lập trình kiểm soát hoàn toàn tự động thông qua biến tần, được đặt trong tủ điều khiển.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Dự án.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

- Thực hiện đầy đủ các biện pháp nhằm giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình vận hành của Dự án, đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Thường xuyên kiểm tra và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị của Dự án.

**PHỤ LỤC 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,  
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....<sup>741</sup>...../GPMT-STNMT-CCBVMT  
ngày ..06.. tháng ..6... năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 07 03	541
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	17
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	269
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1.045
5	Pin, ắc quy thải	16 01 12	192
6	Chất tẩy rửa thải có các thành phần nguy hại	16 01 10	210
7	Bao bì nhựa cứng thải	18 01 03	519
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác (như composit)	18 01 04	122
9	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	346
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>3.261</b>

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 378,48 tấn/năm.

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

*[Handwritten signature]*

*[Handwritten signature]*



TT	Thành phần chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	11.995
2	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải	18 01 06	175
3	Bao bì (đã chứa chất khi thải ra không phải là chất thải nguy hại) thải bằng vật liệu khác (như composit)	18 01 11	175
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải	08 02 08	245
5	Bùn thải từ các quá trình xử lý nước thải khác với các loại trên	12 06 13	170
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>12.760</b>

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải y tế phát sinh:

TT	Thành phần chất thải	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Chất thải lây nhiễm sắc nhọn (bơm liềm kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, kim chọc dò, các ống tiêm, mảnh thủy tinh vỡ, các vật sắc nhọn khác)	13 01 01	398
2	Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn (bông, băng, gạc, găng tay, các chất thải không sắc nhọn khác thấm, dính, chứa máu của cơ thể, chất thải lây nhiễm dạng lỏng)	13 01 01	513
<b>TỔNG KHỐI LƯỢNG</b>			<b>911</b>

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng, thiết bị chứa chuyên dụng, bên ngoài được dán tên, mã chất thải nguy hại và ký hiệu cảnh báo theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Phòng lưu chứa:

- Diện tích phòng: 15 m<sup>2</sup>.

- Vị trí bố trí: được đặt tách biệt trong khuôn viên của khu vực xử lý nước

*ML*

*Thị An*

thải phía Tây Nam trường.

- Thiết kế, cấu tạo: phòng chứa chất thải nguy hại được bố trí có nền bê tông chống thấm, có gờ chống tràn để phòng trường hợp xảy ra sự cố tràn đổ chất thải ra ngoài, có mái che, có cửa khóa, có biển cảnh báo; có trang bị bình chữa cháy, vật liệu thấm hút để ứng phó khi có sự cố xảy ra, đảm bảo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa có dung tích 45l tại khu vực giảng đường, văn phòng, tòa thể thao trong nhà, ký túc xá, khuôn viên trường; trang bị các thùng chứa có dung tích 240l tại khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

### 2.2.2. Phòng lưu chứa:

- Diện tích phòng: 52,8 m<sup>2</sup>.
- Vị trí bố trí: tại tầng 1 của tòa nhà giảng đường 1.
- Thiết kế, cấu tạo: phòng lưu chứa chất thải có tổng diện tích 82,8 m<sup>2</sup>, có bố trí hàng rào để phân cách khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (52,8 m<sup>2</sup>) và khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (30 m<sup>2</sup>); phòng lưu chứa tập trung có nền bê tông chống thấm; bố trí rãnh thoát nước nhằm thu nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thùng rác, vệ sinh khu vực tập kết rác.

## 2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa có dung tích 120l tại khu vực giảng đường, văn phòng; trang bị các thùng chứa có dung tích 240l tại khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

### 2.3.2. Phòng lưu chứa:

- Diện tích phòng: 30 m<sup>2</sup>, 60 m<sup>2</sup>.
- Vị trí bố trí: tại tầng 1 của tòa nhà giảng đường 1.
- Thiết kế, cấu tạo: phòng lưu chứa chất thải có tổng diện tích 82,8 m<sup>2</sup>, có bố trí hàng rào để phân cách khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt (52,8 m<sup>2</sup>) và khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường (30 m<sup>2</sup>); phòng lưu chứa tập trung có nền bê tông chống thấm; bố trí rãnh thoát nước nhằm thu nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh thùng rác, vệ sinh khu vực tập kết rác. Đối với các chất thải rắn công kênh sẽ được thu gom đưa về khu vực riêng biệt có diện tích 60 m<sup>2</sup> được bố trí cạnh bên khu vực hệ thống xử lý nước thải của trường.

## 2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải y tế:

2.4.1. Thiết bị lưu chứa: chất thải y tế phát sinh từ khu vực phòng y tế sẽ do







đơn vị y tế là Chi nhánh Công ty TNHH International SOS Việt Nam (I-SOS) quản lý từ lúc phát sinh, lưu chứa trong các thùng có nắp đậy kín 5 lít, 10 lít tại phòng y tế, bố trí thùng có nắp đậy kín 60 lít tại khu vực lưu giữ, các thùng chứa có dán mã chất thải, dấu hiệu cảnh báo.

#### 2.4.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích phòng: 1,12 m<sup>2</sup>.
- Vị trí bố trí: phía sau khuôn viên phòng y tế.
- Thiết kế, cấu tạo: khu vực lưu chứa là phòng kín, có mái che, không bị thấm thấu và nước mưa, có cửa khóa, có biển cảnh báo.

### **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Xây dựng, thực hiện các biện pháp an toàn lao động, các phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thoát khí thải và các sự cố môi trường khác theo quy định pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

*Thi An*

*Me*





## PHỤ LỤC 5

### CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .....741.../GPMT-STNMT-CCBVMT ngày ...06... tháng ...6... năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

#### A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Giấy chứng nhận đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 1901/GĐK-TNMT ngày 07 tháng 11 năm 2003 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

#### D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Bảo đảm và tự chịu trách nhiệm về thông tin, số liệu trong nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các nội dung giải trình đã nộp kèm theo hồ sơ đề nghị cấp phép môi trường của Dự án.

2. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn theo quy định.

4. Tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; cập nhật, lưu giữ thông tin, số liệu về môi trường để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra khi cần thiết./